(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thành phố Hồ Chí Minh** (Cont.) **Some key socio-economic indicators of Ho Chi Minh city**

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ suất nhập cư (‰) In-migration rate (‰)	10,4	10,7	8,5	9,3	18,3	21,9	25,4
Tỷ suất xuất cư (‰) Out-migration rate (‰)	5,7	4,1	3,2	3,2	3,1	3,9	3,6
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) Life expectancy at birth (Year)	76,2	76,5	76,5	76,6	76,6	76,5	76,2
Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (%) Percentage of literate population at 15 years of age and above (%)	98,3	98,7	98,5	98,1	99,0	98,7	98,9
MẬT ĐỘ DÂN SỐ (Người/km²) POPULATION DENSITY (Person/km²)	4031	4114	4197	4289	4314	4404	4375
LAO ĐỘNG - <i>LABOUR</i>							
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người) Labour force at 15 years of age and above (Thous. persons)	4420,7	4493,7	4578,7	4684,9	4826,0	4769,6	4622,5
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế (Nghìn người) Employed population at 15 year of age and above by kinds of economic activity (Thous. persons)	4316,0	4369,0	4453,8	4571,7	4692,6	4589,8	4331,5
Phân theo khu vực kinh tế - By economic sector							
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	101,9	84,0	91,6	78,8	66,1	53,0	61,6
Công nghiệp và xây dựng Industry and construction	1488,8	1598,1	1627,9	1708,2	1785,9	1631,9	1522,9
Dịch vụ - Service	2725,4	2687,0	2734,3	2784,7	2840,6	2904,8	2747,0
Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) Percentage of trained labour force at 15 years of age and above (%)	34,0	34,7	36,6	36,8	37,1	38,7	35,6
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Unemployment rate of labour force at working age (%)	2,9	2,7	2,9	2,9	2,8	3,9	6,4
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi (%) Underemployment rate of labour force at working age (%)	0,3	0,3	0,5	0,2	0,2	1,0	6,0